TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/DS-ST
Ngày: 19/11/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nhẫn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Ngư**
2. Ông **Lâm Ngọc Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Cẩm Vân**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLST-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2019/QĐXX-ST, ngày 07 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 110/2019/QĐST-DS ngày 30/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1981, địa chỉ: ấp Mỹ Đ, xã Thiện M, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Lê Ngọc T** (vắng mặt), địa chỉ: ấp Mỹ P, xã Thiện M, huyện CT, tỉnh ST.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2019 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Ngọc T trình bày: vào ngày 15/10/2017, âm lịch, bà T có làm chủ hụi, do quen biết cùng xóm, nên bà T có tham gia 01 phần hụi (dây hụi có 48 phần), mỗi phần 500.000

đồng, khi tham gia, bà có đóng tiền hụi cho bà T được 37 lần bằng 18.500.000 đồng. Đến ngày 05/6/2019, thì bà T bỏ đi khỏi địa phương không giao tiền hụi cho bà.

Nay bà Phạm Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết buộc bà Lê Ngọc T phải trả tiền hụi cho bà với số tiền là 18.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

* *Về thủ tục tố tụng*:

[1] Đối với bà Lê Ngọc T là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về quan hệ pháp luật và yêu cầu đương sự:*

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Lê Ngọc T trả số tiền nợ hụi là 18.500.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*".

[3] Bên cạnh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án này và phía nguyên đơn có trình bày về nội dung yêu cầu phía bị đơn trả số tiền nợ hụi là 18.500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi tham gia góp hụi, phía nguyên đơn và bị đơn đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc tham gia góp hụi trên cơ sở tự nguyện của hai bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên việc tham giá góp hụi giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng: Nguyên đơn có tham gia góp hụi đối với bị đơn thể hiện qua danh sách hụi và biên bản hòa giải cơ sở lập ngày 20/6/2019, nhưng phía bị đơn T đều vắng mặt. Tòa án cũng tạo điều kiện cho bị đơn và nguyên đơn để thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án và đưa ra hòa giải 02 lần nhưng phía bị đơn vẫn vắng mặt và từ chối nhận các thủ tục của Tòa án, không có thiện chí để trả nợ hụi cho nguyên đơn. Từ đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi 18.500.000 đồng là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

* Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lê Ngọc T phải trả cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc T số tiền nợ hụi là 18.500.000 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bị đơn bà Lê Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể là: 18.500.000 đồng x 5% = 925.000 đồng.

Nguyên đơn được nhận lại 462.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008779 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt, thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nhẫn